

người Hán. Người Hán nói quốc gia, không bao giờ nói "quốc hương" hay "quốc thôn".

Người Việt Nam cũng như người Đông Nam Á làm lúa nước. Làm lúa nước là làm một nông nghiệp cực kỳ phức tạp, tốn rất nhiều công sức, rất khác các nước làm nông nghiệp khô. Đã trồng lúa nước thì nước của trời do mưa xuống hay lấy bằng đào giếng không thể nào đủ được mà suốt năm phải tát nước, rồi tháo nước, hết chống hạn tới chống lụt, suốt năm phải đào muông, đắp đập, ngăn nước, tháo nước. Nói khác đi, những chuyện nhân dân ta đang làm hiện nay trên khắp toàn quốc là chuyện nhân dân đã làm trên bốn ngàn năm nay từ cái ngày ta chọn lúa nước làm phương thức nông nghiệp chủ đạo. Và nếu chúng ta cho mình hiểu biết chúng pháp, thì tất yếu phải chấp nhận nông nghiệp lúa nước góp phần tạo nên tâm thức Việt Nam, cũng như nông nghiệp khô góp phần tạo nên tâm thức nông dân Pháp hay nông dân Trung Quốc.

Nếu như nông nghiệp khô có thể lấy gia đình làm đơn vị lao động duy nhất, thì nông nghiệp lúa nước không thể chỉ nhờ ở gia đình được. Làm thế nào một gia đình có thể đào muông, dẫn nước, đắp đập, chống lụt được? Đã thế, trước khi nước vào ruộng tôi, nó sẽ đi qua ruộng anh, và ruộng anh có thể phải chịu cái nước thừa mà nó không cần đến. Do đó, cần phải có một tổ chức cao hơn gia đình, đoàn kết gia đình lại, giải quyết mọi bất đồng để đem đến một cuộc sống chung có sự nương tựa, nhờ cậy vào nhau. Đó là làng, và không phải ngẫu

nhiên mà làng tồn tại suốt trường kì lịch sử, ở Việt Nam và không chỉ ở Việt Nam.

Ta hãy xem Nho giáo bị khúc xạ như thế nào khi nhập vào cấu trúc làng xã. Nho giáo không thể nào phá vỡ làng xã được, vậy nó sẽ góp phần củng cố tâm thức làng xã bằng cách khoác lên mình nó một cái áo văn hóa Nho giáo. Làng về gốc gác là xuất phát từ sự phân chia của cái Mường ĐNA, và nó có một quan hệ đặc biệt với chính quyền nhà vua, vừa để góp phần bảo vệ độc lập của đất nước, nhưng điều độc đáo hơn là để che chở người dân chống lại bộ máy quan liêu của triều đình nhiều khi xâm phạm tới cuộc sống của người dân công xã. Nó góp phần vào việc củng cố quyền lực của chính quyền trung ương trong hai việc, xét cho cùng là liên quan tới sinh mạng người dân : chiến đấu chống ngoại xâm và đắp đê, bảo vệ đê chống lũ lụt. Người dân Việt Nam, chủ yếu là người dân công xã, không quan hệ trực tiếp với bộ máy quan lại như ở Trung Quốc, mà thông qua một môi giới trung gian, gồm có lý trưởng và bộ máy hào dịch. Bộ máy này nộp số thuế và giao số lính quan lại phân bổ cho làng. Còn mọi việc trong làng về cúng tế, nghi lễ, hội hè, cho đến học hành, canh phòng, sản xuất... đều do làng tự quản.

Nho giáo mà Việt Nam tiếp thu của Trung Quốc, không phải là Nho giáo thời Khổng tử, mà là Nho giáo của thời quân chủ chuyên chế Đường, Tống, Minh. Trong một xã hội của chế độ quân chủ chuyên chế kiểu

Trung Hoa, người dân không có diện mạo trước bộ máy quan liêu triều đình. Bộ máy này trực tiếp bắt lính, bắt phu, vợ vét của cải, và khi có sự chống đối thì làm cò cá một vùng rộng lớn, không phân biệt. Cũng gọi là dân cày nhưng ngữ nghĩa chữ "dân" ở hai nền văn hóa cũng khác nhau như ngữ nghĩa chữ "hiếu". Người dân Việt Nam có diện mạo riêng. Đó là người dân của công xã. Anh ta được hưởng ruộng công, được làng che chở khi khó khăn nhờ có nghĩa thương, được trợ cấp trong học hành. Không một ông vua nào có thể tự do làm cò một làng ngay dù cho chuyện nông dân khởi nghĩa xảy ra thường xuyên. Gặp trường hợp này chỉ có thể giết một vài người cầm đầu. Nếu làm cò một làng lập tức gặp phải sự chống đối của cơ cấu làng xã và triều đình nào cũng sụp đổ. Cũng vậy, Việt Nam không có những kiến trúc đồ sộ như ở nhiều nước ĐNA, Không nói ở Trung Quốc, Tự Đức vừa mới xây lăng Vạn Niên, một kiến trúc chẳng ghê gớm gì mà ta còn vẫn thấy, thì một cuộc khởi nghĩa nổ ra. Vua chúa Việt Nam không phải là vua chúa Trung Quốc, quan lại Việt Nam cũng thế. Đời sống của quan lại không có gì là xa hoa, ghê gớm.

Con người Việt Nam do đó là, con người hai mặt. Một mặt, anh ta là một thần dân của một nước có truyền thống độc lập, chiến đấu khét tiếng đến mức ta có thể nói trong số các nước nhỏ, không nước nào đã chặn đứng được mọi tham vọng bành trướng của những đế chế hùng mạnh nhất thế giới như Việt Nam. Nhưng mặt khác, anh ta lại là người dân công xã. Các nho sĩ

Việt Nam là thế. Và Văn học do họ tạo ra phản ảnh đúng tính nhập nhằng này. Trong văn học chữ Hán của anh ta, từ đầu đến cuối là văn học yêu nước, thống nhất triệt để ở tinh thần hi sinh cho Tổ quốc. Nhưng chỉ cần cầm bút viết văn học Nôm là anh ta theo một hệ tư tưởng khác, hệ tư tưởng của công xã, biểu hiện bằng ca dao, hò vè, tục ngữ, truyện Nôm, hát ví, lễ hội, khoán ước, các cuộc họp ở đình... Điều rất tiêu biểu cho mọi nhà Nho Việt Nam là sự vâng theo hệ tư tưởng công xã, dù cho đó là trạng nguyên như Nguyễn Bình Khiêm, là tam nguyên như Yên Đỗ, là tiến sĩ như Nguyễn Trãi.

Nền văn hóa làng xã mới là nền tảng của tâm thức Việt Nam, không phải Nho giáo. Người Việt Nam đã tiếp thu ca dao qua lời ru từ khi còn bé, đã hát đồng dao, ngâm vè, nghe các chuyện kể về các thần tích về tổ tiên trước khi học Kinh Thi ; tham dự vào sinh hoạt hội làng tế lễ, trước khi biết đến Kinh Lễ ; đã hiểu các quy tắc ứng xử, đối xử với người trên kẻ dưới trước khi học Kinh Xuân Thu. Họ học sách Nho chỉ để đi thi làm quan nếu đỗ, và dù làm quan họ vẫn nhớ rằng "*Quan nhất thời, dân vạn đại*", do đó không đi ngược lại các thể chế của làng. Rồi khi về hưu hay gặp sóng gió trong cuộc đời quan trường, họ trở về làng để tìm nơi an ủi. Các nhà Nho Việt Nam không làm thành một đẳng cấp riêng như ở Trung Quốc. Còn những nhà Nho không thành đạt thì thực tế cuộc sống và tư tưởng của họ không khác gì người dân công xã.

Mỗi làng như vậy làm thành một thể hoàn chỉnh về văn hóa với thành hoàng riêng, đình riêng, khoán ước riêng, ruộng công riêng, thậm chí thổ ngữ riêng. Nho giáo chỉ tô điểm cho cái vẻ độc đáo này bằng câu đối, thơ, phú, văn chương, chứ không chống lại trong khi nội dung của văn hóa dân gian lại có những điểm đối lập với những nguyên lý của Hán Nho như lý thuyết tam tông đối với phụ nữ. Kết quả của sự khúc xạ này là các thể loại nghiêm trang của văn học Hán đều bị bóp méo. Văn tế sống, Kinh nghĩa, phú, nói đến nhu cầu giới tính, thơ Đường của Hồ Xuân Hương.

12. Sự khúc xạ thứ ba của Nho giáo ở Việt Nam là xuất phát từ cơ tầng văn hóa DNA. Cái cơ tầng này bị xáo trộn không ít trong quá trình lịch sử, nhưng không phải vì thế mà nó chịu mất đi. Sự tồn tại của làng là một thí dụ. Trong các làng, sự tôn trọng tuổi hơn chức vụ trong tế lễ, họp làng là có cơ sở. Có những tín ngưỡng DNA đã bị thay đổi nhưng cái gốc DNA vẫn còn, như sự tôn thờ các nữ thần, đặc biệt mẹ lúa mà ta thấy biểu hiện một cách mới trong tục thờ các Thánh Mẫu. Trong các hội hè vẫn còn những dấu vết của các nghi lễ DNA như các lễ đua thuyền, các dấu vết của sự thờ cây, thờ đá, các nghi lễ phân thực.

Để thấy ảnh hưởng của cơ tầng này trong gia đình Việt Nam, cần phải so sánh gia đình Việt Nam với gia đình Trung Quốc. Để cho khách quan, những điều dưới đây về gia đình Trung Quốc là lấy trong quyển *China a*

new history (Trung Quốc một quyển lịch sử mới của John King Fairbank :

"Cho tới gần đây, gia đình Trung Quốc là một vũ trụ vi mô, một nhà nước thu nhỏ lại. Gia đình chú không phải cá nhân là đơn vị xã hội và yếu tố chịu trách nhiệm trong đời sống chính trị của địa phương. Ông cha là người độc tài tối cao, kiểm soát toàn bộ tài sản và thu nhập gia đình và quyết định việc kết hôn của các con. Pháp luật cho phép ông ta bán con làm nô lệ hay thậm chí giết con khi con hành động xấu. Sự thống trị của tuổi già so với tuổi trẻ kết hợp với sự thống trị của nam đối với nữ. Con gái dễ bị giết hơn con trai. Con gái lấy chồng do thu xếp không phải do tình yêu. Lấy chồng là bỏ gia đình cha mẹ đẻ và ở dưới sự kiểm soát của bà mẹ chồng. Cô ta có thể bị chồng bỏ vì nhiều lý do khác nhau. Nếu chồng chết đi cô ta rất khó lòng lấy được chồng nữa. Người đàn bà không có chút độc lập nào về kinh tế. Lao động của cô ta không đem đến cho cô ta thu nhập nào hết. Con gái là thuộc nguyên lý âm để chỉ mọi cái gì mang tính đàn bà : yếu đuối, tối tăm và bị động. Con trai là thuộc yếu tố dương để chỉ mọi cái gì mang tính đàn ông : sáng chói, mạnh mẽ, hoạt động. Con gái phải lệ thuộc vào con trai từ khi còn bé".

Tình hình này khác tình hình phụ nữ ở Việt Nam. Trong luật Hồng Đức thời Lê Thánh Tông, con trai và con gái đều có quyền thừa hưởng đất đai của người đã chết. Nếu không có con trai để thờ cha mẹ thì con gái

thay. Người vợ hầu không có con cũng có quyền này. Người chồng bỏ nhà ra đi năm tháng nếu không có con, một năm nếu có con, thì người vợ có quyền lấy chồng khác.

Trong xã hội Việt Nam, đàn bà quản lý kinh tế, đàn bà đi chợ mua bán, đàn ông đi mua bán là bất đắc dĩ, còn ở Trung Quốc đàn ông đi chợ. Con gái lấy chồng tự do về nhà cha mẹ mình : chàng rể phải quan tâm tới cha mẹ và gia đình bên vợ. Tục ngữ Việt Nam nói : "*Lệnh ông không bằng công bà*" khẳng định vai trò đàn bà trong gia đình. Nếu gia đình Trung Quốc theo khuôn mẫu triều đình người chồng là "*tướng công*", người vợ tự xưng là "*thiếp*", thì gia đình Việt Nam không gọi nhau như thế. Có tình trạng bình đẳng hơn. Một tục đã có ở Trung Quốc từ thế kỷ thứ VII là tục bó chân phụ nữ để buộc chặt phụ nữ vào gia đình. Còn ở Việt Nam phụ nữ giang sơn một gánh trên vai là chuyện thông thường. Họ là chủ của thương nghiệp Việt Nam. Những chuyện này chứng tỏ làng xã với tâm thức công xã quen thuộc không chấp nhận những tư tưởng ngoài vào, đi ngược lại tâm thức này.

13. Sự khúc xạ thứ tư của Nho giáo Việt Nam là chính trong quan hệ với Trung Quốc. Nước Việt Nam sở dĩ độc lập được đến giờ không chỉ nhờ tinh thần anh dũng, mà trước hết nhờ biết cương vị của mình. Không phải ngẫu nhiên mà người nước ta gọi nước là nước Nam. Nam đây là ở phía Nam của Trung Quốc : một nước rất lớn, rất đông người, rất mạnh, lại luôn luôn muốn chiếm

nước mình. Tự thân tên gọi là một nhắc nhở. Để duy trì độc lập, phải học tập chỗ mạnh của người ta và biết cách đối phó với cái mạnh ấy.

Chính vì vậy Việt Nam phải tiếp thu văn hóa Trung Quốc, với ba thành tố của nó là Nho giáo và chế độ khoa cử để chọn người cai trị, không chấp nhận một quốc giáo nào hết và không để nhà thờ làm chủ chính trị học vấn. Hai là, một đất nước cai trị thuần túy dân sự, thống nhất từ trung ương xuống địa phương, có lịch sử, biên giới rõ ràng. Thứ ba, một chế độ quân chủ cha truyền con nối, duy nhất cho cả nước, không có phân quyền, không có quý tộc, đơn thuần cai trị bằng hệ thống quan lại. Nếu ta so sánh với tình hình DNA thì rõ ràng chỉ có theo cách này ta mới có khả năng huy động toàn dân chiến đấu để bảo vệ độc lập. Có thể nói từ xa xưa, nước Việt Nam đã mang hình dáng một nước như ta thấy hiện nay, khác xa các nước DNA cổ đại.

Nhưng như thế cũng chưa đủ. Một chính trị sáng suốt là một chính trị "*biết dừng*", tránh những tham vọng hôm nay có thể nhất thời có lợi, nhưng dẫn tới cái họa to lớn trong tương lai. Các dị tộc quanh Trung Quốc đều không biết dừng. Có giai đoạn chính quyền Hán tộc xâm chiếm nô dịch nước họ. Nhưng lại có những giai đoạn lợi dụng được sự yếu đuối của chính quyền này, họ giành lại được độc lập, rồi do lòng tham thúc đẩy họ xâm chiếm Trung Quốc, làm nhục Trung Quốc, thậm chí cai trị, chia cắt Trung Quốc. Họ không biết học Trung Quốc chỉ để bảo vệ lấy mình mà thôi. Họ không

hiếu sức mạnh to lớn của văn hóa Trung Quốc. Kết quả họ đều bị đồng hóa.

Chỉ riêng Việt Nam và Triều Tiên biết đi con đường khác, độc lập, không học ở ai hết. Con đường ấy là "*Cúi mình để giữ độc lập*". Đối với Trung Quốc, bao giờ Việt Nam cũng giữ địa vị đàn em không phải ngang hàng, càng không phải là đàn anh. Bao giờ Việt Nam cũng triều cống Trung Quốc, chịu sắc phong của thiên tử, quốc hiệu là được thiên tử thông qua. Việc triều cống là thường xuyên, luôn luôn khiêm tốn đối với ông anh. Mình là nước nhỏ. Trung Quốc đem quân sang đánh thì chống lại đến nơi, chu đáo. Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh. Nước Việt Nam là nước có nhiều các mẹ, các cô, các chị anh hùng nhất. Nhưng giặc rời khỏi nhà thì không ai lịch sự bằng. Đọc lịch sử thế giới tôi chỉ thấy Việt Nam trải chiếu hoa cho địch về, ăn thề với địch. Dù thắng đi nữa vẫn triều cống, vẫn đóng vai nước nhỏ, khiêm tốn, giữ thể diện cho con người trước sau vẫn là thầy của mình. Nguyễn Trãi trong "*Chí Linh sơn phú*" đã công thức hóa cái sách lược ấy :

"Chí cần ven đất,

Cốt sao an ninh.

Giữ hòa hiếu giữa hai nước,

Tất muôn đời chiến tranh".

Điều này Trung Quốc tuy theo Nho giáo không

biết làm, nhưng Nho giáo Việt Nam biết làm. Nó là xuất phát từ chữ "*biết dùng*" trong "*Đại học*".

Biết dùng (tức là nêu lên một mục tiêu vừa phải, làm được, không lãng mạn) thì sau đó mới xác định được (xác định được lối chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội). Xác định được thì sau đó mới yên tĩnh (tức là không để cho những thành công nhất thời làm cho mình thành viên vông). Yên tĩnh thì sau đó mới an tâm (tức là kiên quyết theo cái mục tiêu vừa phải không hữu khuynh). An tâm thì sau đó mới có thể lo lắng (tức là vạch ra những kế hoạch thiết thực). Lo lắng thì sau đó mới đạt được mục đích (tức là cái mục tiêu vừa phải đã chọn)".

Một công trình đối chiếu giữa "*Chu công gia lễ*" với "*Thọ Mai gia lễ*", giữa "*Hội điển*" nhà Nguyễn với "*Điển lệ*" nhà Thanh, giữa nhà Nguyễn và nhà Thanh sẽ giúp ta nhiều hơn về điểm này. Tôi giới thiệu công trình rất hay của Alexander Barton Woodside *Việt Nam và mô hình Trung Hoa* (Vietnam and the chinese Model) cổ đề cập tới câu chuyện này vào nửa đầu thế kỷ XIX. Trong một chương chỉ để giới thiệu một khái niệm, không thể nào trình bày kỹ về sự khúc xạ này được.

Hy vọng các bạn đọc thấy hiện tượng khúc xạ là có thực, và việc nắm vững độ khúc xạ trong việc tiếp thu văn hóa và khoa học không phải là chuyện nói ra cho vui, mà có tác dụng thực sự trong giai đoạn tiếp xúc mới mẻ này.

Chương VIII

CHẾ ĐỘ HỌC TẬP NGÀY XUA

Chế độ học tập ngày xưa trước Pháp thuộc chỉ bó hẹp vào việc học chữ Hán. Nếu như Triệu Đà năm 196 tr.CN đã làm chủ Nam Việt, và chính ông ta có gửi cho Hán Văn Đế một bức thư mà văn học Trung Quốc còn ghi lại trong các tuyển tập cổ văn, chứng tỏ ông ta có tài văn học, thì cũng không thấy nói đến chuyện ông quan tâm tới giáo dục. Khi Việt Nam nội thuộc Trung Hoa, dĩ nhiên để tiện cho việc cai trị, có tổ chức dạy chữ Hán cho một số người Việt, nhưng đây chắc chắn chỉ là dạy một số chữ đủ để làm công chức, chứ chưa phải là dạy Nho giáo nhằm mục đích thi cử. Sử có nhắc đến vai trò của Sĩ Nhiếp cai trị Giao Chỉ vào khoảng 187-226, và gọi ông là "*Nam bang học tổ*" tức là người đầu tiên tổ chức việc học ở Việt Nam.

Chúng ta không có tài liệu về cách giảng dạy trong thời Bắc thuộc. Chỉ biết rằng dưới thời Bắc thuộc không

phải Nho giáo mà Phật giáo là trào lưu tư tưởng chính và những người uyên bác nhất trong nhân dân là những nhà sư. Bài "Dẫn luận" của Gs. Trần Nghĩa trong quyển "Di sản Hán Nôm Việt Nam, thư mục đề yếu" có nói đến hai hòa thượng Việt Nam là Đạo Cao và Pháp Minh sống vào thế kỷ thứ V viết thư tranh luận về đạo Phật với Lý Miểu, thứ sử Giao châu, những tác phẩm của Đại Thừa Đăng (thế kỷ thứ VI), Thanh Biện (thế kỷ thứ VII). Tôi đã được đọc những bài này. Nhân dân như vậy học chữ Hán ở các chùa, chứ không phải các trường do người Trung Quốc dựng lên và các chùa là các trung tâm văn hóa. Ai muốn đi thi thì phải sang Trung Quốc như Trương Trọng (thế kỷ thứ nhất), Lý Cầm, Lý Tiến đều phải làm thế. Khuông Công Phụ đã đỗ đầu tiến sĩ ở Trung Quốc với bài phú còn thấy trong "Toàn Đường văn".

Như vậy là dưới thời Bắc thuộc, theo sử sách, đã có một ít người giỏi chữ Hán, nhưng vẫn chưa có chế độ học tập chữ Hán quan trọng ngoài các chùa. Đời Đường, Vô Ngại Thượng Nhân, Phụng Đình pháp sư, Duy Giám pháp sư đã từng xướng họa với những nhà thơ nổi tiếng là Thẩm Thuyên Kì và Trương Tích. Tình hình vẫn còn như vậy trước thế kỷ XI. Những người tiêu biểu cho văn hóa vẫn là các nhà sư. Hai nhà sư La Thuận và Khuông Việt phải đón tiếp và xướng họa với sứ giả Tống trong thời Lê Đại Hành.

1. Việc học chữ Hán có quy mô chỉ bắt đầu với

thời độc lập. Nhu cầu tiếp thu văn hóa Hán ở Việt Nam cũng như ở Triều Tiên không phải do bạo lực, mà do nhu cầu phải đua tài với Trung Quốc để củng cố độc lập bằng văn hóa. Tuy so với Triều Tiên, Việt Nam làm có muộn hơn và không sâu bằng. Năm 1070, Lê Thánh Tông sai dựng Văn Miếu ở phía Nam hoàng thành và cho Hoàng Thái Tử đến học. Đặc biệt Văn Miếu có tượng Chu Công, Khổng tử và 72 người học trò giỏi của Khổng tử. Như vậy là trong quan niệm vua Lý, Chu Công là người sáng lập Nho học, chứ không phải Khổng tử. Sau đó năm 1076, lập trường Quốc tử giám, để đào tạo nhân tài; năm 1086, mở khoa thi chọn người vào Hàn lâm viện. Viện Hàn lâm Trung Quốc và Việt Nam xưa không có nghĩa như chữ Academy của châu Âu, mà chỉ có mục đích là một cơ quan viết các công văn, các chiếu, biểu, chế của nhà vua thôi. Một nước phương Đông rất coi trọng cách diễn đạt bằng ngôn ngữ. Các công văn không phải nhất loạt theo những khuôn mẫu có sẵn như ở phương Tây. Trái lại, mỗi công văn phải thích hợp với từng đối tượng theo những phong cách đã định sẵn, trong đó các hình thức chế, chiếu, biểu, đều phải có quy tắc riêng. Người ta rất thích lối phú, lối tứ lục, văn sách, trong đó thể văn biến ngẫu, tức là dựa trên câu đối phú là chủ đạo. Cho nên nếu không là người hay chữ thì không thể làm thư ký, tức là vào Viện Hàn lâm được. Nho học lúc này còn bó hẹp trong tầng lớp quý tộc và quan lại. Khoa thi đầu tiên tổ chức vào năm 1075, lấy 5 người. Đời Lí còn tổ chức 5 khoa thi

nữa. Công trình "*Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*" (2) cho ta lí lịch 11 người.

Đến đời Trần, việc giáo dục đã chu đáo hơn. Ngoài phép thi Tam trường của chế độ trước nhà Trần mở khoa thi Tam giáo (Nho, Phật, Lão) để chọn những người xuất sắc không phân biệt giáo phái. Điều này là tiếp thu của đời Đường, trong đó Nho học không ở địa vị độc tôn như ở đời Hán. Giáo sư Nguyễn Đổng Chi có ghi lại được một đầu đề thi Đạo giáo đời Trần. Xem các câu hỏi thì thấy người ta không đòi hỏi những hiểu biết chuyên môn mà chỉ hỏi những điều thông thường trong Đạo giáo, rất khác các đề thi Nho học sau này. Năm 1232, có khoa thi Nho học đầu tiên, và chia những người đỗ thành Tam giáp, tức là ba hạng, cách phân chia này tồn tại mãi cho đến khi chế độ khoa cử chấm dứt. Những ai thi đỗ Tam trường thì thi Thái học sinh, sau này gọi là thi hội, tức là chế độ thi hai cấp mà sau này gọi là thi hương và thi hội đã bắt đầu vào đời Trần, còn trước đó chỉ thi có một cấp mà thôi. Năm 1247, trong số những người đỗ Thái học sinh, tách ra 3 người xuất sắc nhất gọi là Tam khôi, gồm trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa. Cách phân chia này là xuất phát từ đời Tống. Nó chứng tỏ về học vấn cũng như thi cử ở Việt Nam chỉ thấy có ảnh hưởng Tống Nho, không thấy có ảnh hưởng Hán Nho, Đường Nho như ở Triều Tiên. Đời Trần, cứ 7 năm mở một khoa, nhưng để khuyến khích những vùng xa kinh đô có hai trạng nguyên : một

trạng nguyên Kinh dành cho vùng châu thổ Hồng Hà, nơi ảnh hưởng của văn hóa sâu đậm nhất và một trạng nguyên Trai cho vùng Thanh Hóa, Nghệ An. Như vậy quy chế thi cử đời Trần đã khá đầy đủ. Năm 1396, đã có quy chế phân biệt thi hương và thi hội. Nhưng vì tài liệu thiếu sót nên trong công trình đã nói trên chỉ ghi lại có 52 người đỗ thi hội trong vòng 170 năm.

Chế độ 3 năm một kì thi là bắt đầu từ nhà Hồ. Năm 1398, Hồ Quý Li sai đặt các quan giáo thụ tại các châu, các phủ những lộ (tỉnh) Sơn Nam (Ninh Bình), Ninh Bắc (Bắc Ninh), Hải Đông (Hải Dương), học diên tùy theo châu, lộ lớn nhỏ là từ 12 đến 15 mẫu. Đây là bằng chứng đánh dấu việc học đã mang tính chất quần chúng, mở rộng ra toàn quốc. Đặc biệt, có quy chế ai đỗ thi hương thì tháng 8 năm sau phải về kinh để kiểm tra và học thêm ở Quốc tử giám để năm tới thi hội. Điều này là rất cần, bởi vì nói chung thi hương chương trình đơn giản, còn thi hội, nhà vua muốn hỏi gì cũng được, cho nên nói chung những người thi hương đỗ cao, vào kinh thi hội thường hay hỏng một hai kì, chỉ ở kinh đô mới có những sách hiếm có.

Đến đời Lê, chế độ thi cử được tổ chức rất chu đáo và nghiêm chỉnh có thể xem là một thể chế văn hóa thành công nhất và được tôn trọng trong các đời sau.

2. Chế độ học tập.

Chế độ học tập ngày xưa, với mọi nhược điểm mà

chúng ta sẽ xét, vẫn chứa đựng những điều hết sức đáng chú ý nếu chúng ta nhìn theo con mắt xã hội học.

Nó đã cấp cho đất nước một nền học vấn rất phổ cập, đến mức so với các nước châu Âu trước Cách mạng tư sản thì tỉ lệ người biết chữ ở Việt Nam vẫn đông hơn. Nó tạo nên một đất nước yêu quý văn học, hết sức ham học, và có thói quen dành một số năm trong cuộc đời vào việc học, điều rất cần thiết để bước vào nền văn minh của trí tuệ. Đã thế, nếu như nói chung trong mọi nước chi phí về giáo dục là hết sức to lớn, thường là không thấp hơn chi phí quân sự, thì ở Việt Nam ngày xưa, nó gần như không tốn kém gì hết. Nó là tự do, tự nguyện hoàn toàn.

Việc học tập là hoàn toàn tự do, do gia đình lo liệu không liên quan tới nhà nước. Một gia đình có ăn, tức là không đến nỗi đứt bữa, không lo điều gì hơn là cấp cho con dăm ba chữ, để ít nhất cũng có thể khấn ông bà, tổ tiên bằng chữ Hán (vì khấn Nôm thì ông bà không nghe, và là một điều sỉ nhục gia phong), đọc được gia phả, biết được cách đối xử có lễ độ với họ hàng. Nếu người con khá hơn, anh ta có thể làm một chức vụ trong làng xã; khá hơn nữa đi thi nếu đỗ, có thể làm quan, còn không đỗ có thể làm thầy cúng, thầy thuốc, thầy địa lí, và thầy học. Một nhà có máu mặt như vậy thế nào cũng mời một thầy đồ về nhà mình, người ta nói là "nuôi thầy", tức là cho thầy ăn uống. Anh ta thế nào cũng hợp tác với một số nhà chung quanh "gửi con đến

học". Đó đã là mầm mống của một trường tư. Những người khác cũng chẳng mất phí tổn bao nhiêu : một số tiền nhỏ bé vừa túi tiền của các gia đình nông dân nghèo chung quanh gửi con đến học cũng đủ để cho thầy mỗi năm có thêm một bộ áo quần, lo cơm ăn áo mặc cho cậu con đi theo, và gần Tết đưa được một ít tiền về nhà cho vợ. Thầy học có thể kiếm thêm tiền trong việc viết câu đối, làm văn tế bởi vì ngày xưa, một nhà có ăn thế nào cũng phải có câu đối riêng treo ở nhà thờ, khi có người chết phải có văn tế đọc mới hợp với lễ.

Ai dạy ? Muốn là thầy đồ, ít nhất phải là khóa sinh, tức là một người có đủ tư cách đi thi, đã học hết chương trình để đi thi, và được những học quan ở phủ huyện xác nhận qua các cuộc thi thử. Tùy theo chỗ trong kì thi hương anh ta đã đỗ được kì thi thứ nhất, thứ hai, hay thứ ba thì anh khóa sẽ được gọi là khóa sinh trường nhất, trường nhì, trường ba. Nếu đỗ tú tài thì gọi là ông tú, địa vị cao hơn. Trước năm 1945, trong làng tôi vẫn có những trường tư gia như vậy. Khi một thầy học đã là tú tài, cử nhân hay tiến sĩ vì có rất nhiều người hoặc không muốn làm quan, hoặc từ quan về làng dạy học, lúc đó học sinh thường khá đông, có vài chục người, thậm chí hàng trăm. Lúc đó, ta có một trường và sẽ có người học trò được bầu là trưởng tràng để trông nom trật tự. Có những trường học có uy tín trong lịch sử văn hóa đất nước do những bậc đại nho cầm đầu. Đời Trần có trường của Chu Văn An, đời Mạc

có trường của Nguyễn Bình Khiêm, các trường của Lê Quý Đôn, Nguyễn Thiếp đời Lê, của Nguyễn Đức Đạt, Võ Trường Toản, Nhữ Bá Sĩ đời Nguyễn đều nổi tiếng, nhiều người dù thi đỗ tiến sĩ vẫn đến thụ giáo để học hỏi thêm.

Cách dạy học xưa là khá kỳ quặc, không giống gì cách ta học hiện nay. Đây là nguyên nhân chính cốt nghĩa tại sao trong một nước, tuy số người biết chữ là hết sức đông đảo nhưng trình độ am hiểu học vấn lại khá thấp. Quyển đầu tiên thầy dạy thường là quyển "*Tam Tư Kinh*", một quyển sách có vần gồm từng câu ba chữ học dễ nhớ, do Vương Ứng Lân đời Tống biên soạn. Hai câu đầu là "*Nhân chi sơ, Tính bản thiện*". Học sinh được giảng như sau : "*Nhân là người, chi là chung, sơ là xưa, tính là tính, bản là vốn, thiện là lành*" và nhớ thuộc lòng, không giải thích gì hết. Không ai giảng cho học sinh tại sao lại nói khi con người mới sinh ra bản tính là lành cả. Kể ra, đây là một lí luận triết học, một giả thiết triết học hết sức khó chứng minh, chưa chắc đã đúng. Nhưng lối học ngày xưa là học vẹt như vậy. Hết "*Tam Tư Kinh*", học sang "*Sơ học vấn tân*", "*Ấu học ngũ ngôn thi*", "*Dương Tiết*", "*Minh Tâm bảo giám*". Đó đều là những quyển sách có vần, học dễ thuộc, tự nó đã chứa đựng những nguyên lí có sẵn và một số kiến thức lịch sử sẽ có ích sau này. Học rồi, đồng thời tập viết, khi tập viết được đến hàng 8 tức là trong một trang giấy khổ nhỏ chia ra được 8 hàng thì tập ám

tả, tức là viết thuộc lòng một đoạn từ câu nào đấy đến câu nào đấy theo yêu cầu của thầy. Học xong loại sách vỡ lòng này học đến "*Tứ thư*" theo thứ tự "*Luận Ngữ*", "*Mạnh tử*", "*Đại học*" "*Trung Dung*". Học xong "*Tứ thư*" mới bắt đầu làm câu đối.

Kỹ thuật làm câu đối chiếm toàn bộ thời gian dạy cái phần gọi là ngữ pháp. Tôi đã học theo lối học này với cha tôi, nhưng dĩ nhiên cha tôi không giảng cho tôi theo lối học vẹt. Cái điều làm tôi băn khoăn, đó là tại sao người ta không dạy cách đặt câu, ngữ pháp, nghĩa các từ, chỉ dạy cách làm câu đối thôi, mà vẫn tạo nên được những ông tiến sĩ, văn chương lưu loát ? Đầu tiên đối một chữ, chẳng hạn "*Trời*" thì đối với "*Đất*", tức là dùng danh từ đối với danh từ, về động từ, tính từ, từ láy âm cũng thế. Sau đến đối hai chữ, rồi đối bốn chữ. Khi đã đối quen bốn chữ, tự nhiên học sinh nắm được ngữ pháp. Tiếp theo đó, học "*Ngũ Kinh*", bắt đầu bằng "*Kinh Thi*", "*Kinh Lễ*", "*Xuân Thu*", "*Kinh Thu*", kết thúc bằng "*Kinh Dịch*". Trong lúc này, học làm bài. Đầu tiên học làm một đoạn, sau đến hai đoạn. Để quen với cách làm bài cũng không giải thích gì mà chỉ học những bài văn mẫu. Có những bài văn mẫu thuộc đủ mọi loại, phú, văn sách, kinh nghĩa, tứ lục... Cứ theo mẫu mà viết. Đồng thời, học Bắc sử, tức là sử Trung Quốc. Tác phẩm phải học là "*Thông giám cương mục*" của Chu Hi từ đầu đến hết thời Bắc Tống, tức là đến năm 1121. Nói khác đi, để đi thi, cha ông ta chỉ học Bắc

sử, mà Bắc sử cũng chỉ học cho đến năm 1121. Phần sau đó không nằm trong chương trình thi cử.

Như vậy, có những điều rất lạ mà chúng ta phải lý giải nếu muốn có một nhận thức về văn hóa xưa để tìm hướng đi trong hoàn cảnh hiện tại. Khi đọc các sách viết về văn hóa xưa, trừ Cao Xuân Huy ra, tôi không thấy cái mà châu Âu gọi là óc bình luận. Người thì khen khá chiết trung như Trần Trọng Kim người thì chê khá xô bồ như Phan Khôi, còn phần lớn chỗ này khen chỗ kia chê, không thấy chính mục đích mình làm là vì ai. Chỉ có Hồ Chí Minh là người tách được trong học vấn xưa cái bất biến dùng được cho thời hiện đại. Nhưng do hoàn cảnh, Bác không thể tiến hành công tác bình luận cho triệt để, bởi vì công tác này tự nó là công việc triết học phức tạp, đi vào đây sẽ cuốn hết cả cuộc đời không còn có thì giờ làm cách mạng nữa.

Trước hết, phải thấy khi Việt Nam theo Hán học, tức là vào năm 1070 lúc xây Văn Miếu, thì Việt Nam đã tiếp thu văn hóa Tống Nho của Trung Quốc đương thời theo Tống Nho rồi. Vào đời Trần, Chu Văn An viết "*Tứ Thư thuyết ước*", tức là về cơ bản đã chấp nhận Tống Nho, vì danh từ "*Tứ Thư*" là sản phẩm của Tống Nho, trước đó không ai nói đến chuyện tách "*Đại Học*", "*Trung Dung*" từ trong "*Lễ Ký*" thành hai tác phẩm riêng, cũng không xem "*Mạnh tử*" là tác phẩm kinh điển. Mãi cho đến khi khoa cử chấm dứt năm 1919, cái học của cha ông ta chỉ thu hẹp trong phạm vi Tống Nho